

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 39/2024/KDTM-ST
Ngày: 26-7-2024
V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê
tài chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trịnh Văn Lực và bà Nguyễn Thị Thu Vân

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Anh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 14/2024/TLST- KDTM ngày 26 tháng 01 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2024/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST-KDTM ngày 22/7/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty C; địa chỉ: tầng I, cao ốc S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1999; địa chỉ: tầng I, Cao ốc S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 09/10/2023). Có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH D, địa chỉ: lô A, 2 khu A, KCN T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm: 1959; địa chỉ: B V, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị H, sinh năm 1980; địa chỉ: 4 đường H, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, (văn bản ủy quyền ngày 06/6/2024). Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm: 1959; địa chỉ: B V, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

2. Ông Phan Phước S, sinh năm 1954, đã chết ngày 24/10/2023; địa chỉ: số A khu phố E, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Phan Phước S:

+ Bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm: 1959; địa chỉ: B V, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

+ Ông Phan Phạm Hồng L, sinh năm: 1987; địa chỉ: B V, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm: 1959; địa chỉ: B V, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 20/6/2024). Có mặt.

+ Bà Phan Phạm Phương T, sinh năm: 1988; địa chỉ: B V, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm: 1959; địa chỉ: B V, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 06/6/2024). Có mặt.

+ Ông Phan Phạm Tiến H1, sinh năm: 1991; địa chỉ: B V, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: bà Phạm Thị Tuyết N, sinh năm: 1959; địa chỉ: B V, Phường A, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 17/6/2024). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 09/10/2023, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Công ty C do bà Phạm Thị Tuyết N đại diện trình bày:*

Công ty TNHH D (sau đây gọi tắt là “Công ty D) và Công ty C (sau đây gọi tắt là Công ty C) ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số C220337702 ngày 24/3/2022 (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng thuê”). Theo đó, tài sản mà Công ty D có nhu cầu thuê tài chính là: 01 Dây chuyền thiết bị máy kéo sợi POY (chi tiết được đính kèm tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng mua bán số C220337702-PC) và 01 Dây chuyền thiết bị máy kéo sợi POY (chi tiết được đính kèm tại Phụ lục số 01 của Hợp đồng mua bán số C220337702-PC).

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, Công ty D chấp nhận thư bảo lãnh thanh toán của cá nhân bà Phạm Thị Tuyết N và ông Phan Phước S với nội dung: trong trường hợp Công ty D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê, bà Phạm Thị Tuyết N và ông Phan Phước S cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho Công ty D.

Ngày 24/3/2022, Công ty D đã ký kết hợp đồng thế chấp số C220337702-MA, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/3/2022 với Công ty C để thế chấp tài sản đảm bảo là 04 bộ máy kéo sợi DTY, hiệu eFK nhằm đảm bảo nghĩa vụ

thanh toán tiền thuê. Theo đó, trong trường hợp Công ty D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê, Công ty C được quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi các khoản nợ.

Để thực hiện Hợp đồng thuê số C220337702 ngày 24/3/2022, Công ty C đã ký hợp đồng mua bán số C220337702-PC để mua tài sản thuê nêu trên từ Công ty D và cho Công ty D thuê tài chính lại chính các tài sản đó. Đây là hình thức mua và cho thuê lại theo quy định của pháp luật về cho thuê tài chính. Công ty D đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê vào ngày 24/3/2022. Hợp đồng thuê được cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 25/3/2022. Tổng giá trị là 26.100.000.000 đồng, trong đó Công ty D trả trước 5.220.000.000 đồng, Công ty C tài trợ vốn với giá trị còn lại tương ứng (“Giá trị thuê”) là 20.880.000.000 đồng. Lãi suất thuê là lãi suất thả nổi, được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của Công ty C1 với biên độ là 3.19%/năm, mức lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê bằng $5.85\% + 3.19\% = 9.04\%$. Thời hạn thuê là 35 tháng, tính từ ngày 25/3/2022 đến ngày 15/02/2025.

Hàng tháng, Công ty D phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi Công ty D trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, Công ty C vẫn là chủ sở hữu của Tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu đối với tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty D vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi Tài sản thuê và yêu cầu Công ty D bồi thường thiệt hại (nếu có).

Tính đến ngày 15/9/2023, Công ty D trả cho nguyên đơn số tiền 10.513.457.691 đồng (cả gốc và lãi). Từ ngày 16/9/2023 đến nay, Công ty D không thanh toán được khoản nào.

Ngày 16/9/2023, Công ty D vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định của Hợp đồng thuê, Công ty C đã thông báo chấm dứt hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty D thanh toán tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng thuê tính đến ngày 15/9/2023 (ngày chính thức chấm dứt hợp đồng thuê) là 14.232.737.598 đồng.

Ngày 19/9/2023, Công ty D phát hành thư yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu bà Phạm Thị Tuyết N và ông Phan Phước S thanh toán theo nội dung thư bảo lãnh cá nhân đã ký nhưng đến nay bà Phạm Thị Tuyết N và ông Phan Phước S vẫn chưa thanh toán số tiền mà Công ty D còn nợ.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng thuê, Công ty C đã nhiều lần liên hệ Công ty D để yêu cầu thanh toán. Tuy nhiên, Công ty D chỉ thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 200.000.000 đồng, (trong đó ngày 18/3/2024: thanh toán 100.000.000

đồng; ngày 24/4/2024: thanh toán 100.000.000 đồng). Số tiền nêu trên không đủ thanh toán toàn bộ khoản nợ của Công ty D cho Công ty C.

Do đó, Công ty TNHH MTV C khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty C toàn bộ số tiền còn nợ phát sinh theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C220337702 ngày 24/3/2022, tổng cộng số tiền tạm tính đến ngày 26/7/2024 là **14.951.238.894** đồng, trong đó: nợ gốc 12.328.000.008 đồng, nợ lãi trong hạn tính đến ngày 15/9/2023 là 1.704.737.590 đồng; nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 16/9/2023 đến ngày 26/7/2024 là 918.501.296 đồng.

Buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày **27/7/2024** tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. số tiền ký quỹ là 2.610.000.000 đồng, nguyên đơn đồng ý trừ vào số tiền gốc còn nợ cho nguyên đơn.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê trên không đủ để thanh toán số tiền còn nợ thì buộc phát mãi, xử lý tài sản thế chấp là 04 Bộ máy kéo sợi DTY, hiệu eFK để xử lý nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê, tài sản thế chấp không đủ để thanh toán số tiền còn nợ thì buộc Công ty TNHH D tiếp tục thanh toán đầy đủ các khoản nợ trên.

Trường hợp Công ty TNHH D không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên, buộc người bảo lãnh là bà Phạm Thị Tuyết N và người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Phan Phước S gồm: bà N, ông L, bà T và ông H1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C toàn bộ số tiền nợ còn lại.

Sau khi Công ty D hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ tài chính thì Công ty C có nghĩa vụ làm các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu: 02 Dây chuyền thiết bị máy kéo sợi POY cho Công ty TNHH D theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê.

** Đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty D là bà Phạm Thị Tuyết N trình bày:*

Thông nhất trình bày của nguyên đơn về hợp đồng cho thuê tài chính, tài sản thuê, tài sản thế chấp. Thông nhất số tiền gốc bị đơn còn nợ đến ngày 26/7/2024 là 12.328.000.008 đồng.

Công ty TNHH D đồng ý trả cho Công ty C số tiền gốc còn nợ là 12.328.000.008 đồng; bà N yêu cầu nguyên đơn miễn tiền lãi cho bị đơn. Lý do yêu cầu miễn lãi vì hiện tại công ty chỉ còn hoạt động sản xuất có 15%, hiện nay Công ty vẫn còn đang nợ tiền lương của công nhân, tiền thuế VAT, tiền thuế hải quan, tiền bảo hiểm. Phương thức thanh toán là 03 tháng đầu mỗi tháng bị đơn trả 50.000.000 đồng, từ những tháng tiếp theo mỗi tháng trả 100.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Trường hợp mà bị đơn không thanh toán tiền cho nguyên

đơn đúng cam kết trên thì bà N không đồng ý để cho nguyên đơn yêu cầu cơ quan thi hành án thẩm định giá tài sản và phát mãi tài sản cho thuê là 02 Dây chuyền thiết bị máy kéo sợi POY và 04 Bộ máy kéo sợi DTY, hiệu eFK. Bà N không đồng ý lấy tài sản cá nhân để thanh toán nợ cho nguyên đơn như thư bảo lãnh. Bị đơn đã nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính của nguyên đơn và cũng đồng ý chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính theo thông báo của nguyên đơn. Bị đơn yêu cầu cần trừ tiền ký quỹ vào tiền gốc cho nguyên đơn.

** Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Tuyết N và người đại diện hợp pháp của ông L, bà T và ông H1 là Phạm Thị Tuyết N trình bày:*

Khi ký kết hợp đồng cho thuê tài chính với nguyên đơn, bà N và ông Phan Phước S có ký thư bảo lãnh để đảm bảo cho khoản cho thuê tài chính của nguyên đơn là thư bảo lãnh có chữ ký của bà N và ông Phan Phước S.

Ông Phan Phước S đã chết 24/10/2023. Ông Phan Phước S có mẹ tên Nguyễn Thị H2, sinh năm 1919, có cha tên Phan H3, chết năm nào bà N không nhớ; có vợ tên Phạm Thị Tuyết N. Ông S có 03 người con ruột tên Phan Phạm Hồng L, sinh năm 1987, Phan Phạm Phương T, sinh năm 1988 và Phan Phạm Tiến H1, sinh năm 1991; cùng thường trú tại: B V, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài những người trên, ông Phan Phước S không còn vợ con nào khác.

Trường hợp bị đơn không trả tiền cho nguyên đơn thì bà N không đồng ý để nguyên đơn phát mãi tài sản thế chấp là 04 bộ máy kéo sợi DTY, hiệu eFK và 02 dây chuyền thiết bị máy kéo sợi POY để thanh toán đủ số tiền gốc 12.328.000.008 đồng. Bà N không đồng ý lấy tài sản khác của bà N và của ông Phan Phước S để trả nợ cho nguyên đơn.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: nguyên đơn Công ty C khởi kiện với bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH D thanh toán khoản nợ theo hợp đồng cho thuê tài chính số C220337702 ký ngày 24/03/2022. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác

định là “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”. Bị đơn Công ty TNHH D có địa chỉ trụ sở tại thành phố D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 30, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hợp đồng cho thuê tài chính: Căn cứ vào Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty C số 67a/GP-NHNN ngày 31/10/2017 của Ngân hàng N1 thì Công ty C có chức năng hoạt động cho thuê tài chính, mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính.

[3] Ngày 24/3/2022, Công ty C và Công ty D ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số C220337702. Hợp đồng cho thuê tài chính được ký kết nêu trên có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 117, 118, 119 của Bộ luật Dân sự Điều 113 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 nên đây là hợp đồng hợp pháp có hiệu lực pháp luật làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo nội dung đã thỏa thuận.

[4] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận nội dung của hợp đồng cho thuê tài chính, số tiền tại hợp đồng cho thuê tài chính, số tiền gốc còn nợ là 12.328.000.008 đồng tính đến ngày 22/7/2024, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Do Công ty D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ quy định tại Điều 351, 424 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 22 Nghị định 39/2014/NĐ-CP ngày 07/05/2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty C và công ty cho thuê tài chính; căn cứ vào thỏa thuận của các bên tại các Điều 26.2.4 và Điều 26.3 của Hợp đồng cho thuê tài chính số C220337702 ký ngày 24/03/2022 thì Công ty C có quyền chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và thu hồi toàn bộ số tiền thuê còn lại, lãi trong hạn, lãi quá hạn và giá trị còn lại. Bị đơn cho rằng, do kinh tế khó khăn nên yêu cầu nguyên đơn miễn tiền lãi và cho gia hạn thời hạn thanh toán 03 tháng đầu mỗi tháng 50.000.000 đồng, những tháng tiếp theo mỗi tháng trả 100.000.000 đồng nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận.

[6] Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền thuê còn nợ tính đến ngày 26/7/2024 là **14.951.238.894** đồng, bao gồm: Nợ gốc là: 12.328.000.008 đồng; nợ lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng tính đến ngày 15/9/2023 là: 1.704.737.590 đồng; nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 16/9/2023 đến ngày 26/7/2024 là: 918.501.296 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[7] Căn cứ khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 17/6/2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”. Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận. Điều 6.7 của Hợp đồng cho thuê tài chính số C220337702 ký ngày 24/03/2022

lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận là bằng 1.5 lần mức lãi suất thuê trong hạn. Như vậy, trong hợp đồng hai bên có thỏa thuận về việc trả lãi trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bị đơn Công ty D phải tiếp tục trả cho Công ty C các khoản lãi, lãi quá hạn phát sinh từ ngày 27/7/2024 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C220337702 ký ngày 24/03/2022. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Công ty D thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán từ ngày 27/7/2024 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc là có căn cứ.

[8] Tại Điều 13 của Hợp đồng cho thuê tài chính giữa hai bên có nội dung thỏa thuận khi chấm dứt hợp đồng thì nguyên đơn được quyền sở hữu về tài sản thuê cho bị đơn và đồng thời trả cho bị đơn số tiền đặt cọc. Tại Phụ lục số 01 tiền ký cược là 2.610.000.000 đồng. Hợp đồng cho thuê tài chính có tranh chấp và bị chấm dứt trước hạn do 01 bên vi phạm hợp đồng thì tiền đặt cọc cũng phải xử lý cùng với quyền và nghĩa vụ của hai bên theo hợp đồng. Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất hai bên đã chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính số C220337702 ký ngày 24/03/2022 và phụ lục hợp đồng. Nguyên đơn và bị đơn đều đồng ý tiền cọc của bị đơn được khấu trừ vào nghĩa vụ thanh toán tiền nợ gốc của bị đơn còn nợ 12.328.000.008 đồng – 2.610.000.000 đồng = 9.718.000.008 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: ngày 24/3/2022, nguyên đơn và bị đơn ký kết hợp đồng thế chấp số C220337702-MA để đảm bảo cho một phần nghĩa vụ của hợp đồng thuê. Tài sản thuê là 04 bộ máy kéo sợi DTY – hiệu eFK. Tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của bị đơn. Việc ký hợp đồng thế chấp nêu trên giữa nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quy định **Điều 298, Điều 299 Bộ luật Dân sự 2015**. Do đó, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số C220337702-MA ngày 24/3/2022 được lập giữa Công ty TNHH D với Công ty C là hợp pháp và có hiệu lực. **Nguyên đơn yêu cầu trường hợp bị đơn không thanh toán hoặc thanh toán chưa đầy đủ thì đề nghị xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là có căn cứ.**

[10] Tại Thư bảo lãnh cá nhân của bà Phạm Thị Tuyết N và ông Phan Phước S ký ngày 24/3/2022 thì ông S và bà N đồng ý bảo lãnh thực hiện các nghĩa vụ của Công ty D đối với Công ty C theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C220337702 ký ngày 24/03/2022. Việc bà N, ông S ký kết các Thư bảo lãnh nêu trên là tự nguyện, nội dung thư bảo lãnh phù hợp với Điều 335, 336 và 338 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, trường hợp Công ty D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền theo hợp đồng cho thuê tài chính nói trên cho Công ty C thì bà N, ông S phải thanh toán thay theo quy định tại Điều 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông Phan Phước S chết ngày 24/10/2023, do đó, di sản thừa kế của ông S chết để lại được đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thay cho Công ty D. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của

ông Phan Phước S gồm bà Phạm Thị Tuyết N, ông Phan Phạm Hồng L, bà Phan Phạm Phương T, ông Phan Phạm Tiến H1 có trách nhiệm liên đới cùng bà Phạm Thị Tuyết N thanh toán khoản nợ cho Công ty D.

[11] Sau khi Công ty D hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ tài chính thì Công ty C có nghĩa vụ làm các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu: 02 Dây chuyền thiết bị máy kéo sợi POY cho Công ty TNHH D theo thoả thuận tại hợp đồng thuê.

[12] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty D phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 (một triệu) đồng. Nguyên đơn đã tạm ứng toàn bộ nên Công ty D phải trả 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho nguyên đơn.

[13] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật.

[14] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty D phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 30, 35, 39, 147, 157, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 117, 118, 119, 298, 299, khoản 2 Điều 325, 335, 336, 338, 342, 351, 424 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 91, Điều 113 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017

Khoản 1 Điều 22 Nghị định 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ về hoạt động của Công ty C và Công ty cho thuê tài chính.

Khoản 4 Điều 3 Nghị định 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng;

Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” của nguyên đơn Công ty C đối với bị đơn Công ty TNHH D.

Buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty C số tiền thuê còn nợ theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C220337702 ký ngày 24/03/2022 tính đến ngày 26/7/2024 là 12.341.238.894 (mười hai tỷ ba trăm bốn mươi một triệu hai trăm ba mươi tám nghìn tám trăm chín mươi bốn) đồng, trong đó bao gồm:

+ Nợ gốc là: 9.718.000.008 (chín tỷ bảy trăm mười tám triệu tám đồng) đồng;

+ Nợ lãi trong hạn tính đến ngày ngày 15/9/2023 là: 1.704.737.590 (một tỷ bảy trăm lẻ bốn triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm chín mươi) đồng;

+ Nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 16/9/2023 đến ngày 26/7/2024 là: 918.501.296 (chín trăm mười tám triệu năm trăm lẻ một nghìn hai trăm chín mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày 27/7/2024 cho đến khi thi hành xong, công ty TNHH D chậm thanh toán tiền gốc cho Công ty C thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các hợp đồng cho thuê tài chính C220337702 này, ngày 24/03/2022.

Kể từ ngày 27/7/2024 cho đến khi thi hành xong, công ty TNHH D chậm thanh toán tiền lãi cho Công ty C thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Trường hợp Công ty TNHH D không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ nêu trên, thì Công ty C được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền **phát mại, xử lý các tài sản thế chấp** là 04 bộ máy kéo sợi DTY – hiệu eFK.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp trên không đủ thanh toán các khoản nợ thì buộc Công ty TNHH D thanh toán tiếp cho đến khi dứt các khoản nợ trên.

Sau khi Công ty D hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ tài chính thì Công ty C có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển giao quyền sở hữu: 02 Dây chuyền thiết bị máy kéo sợi POY cho Công ty TNHH D theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê.

2. Trường hợp Công ty TNHH D không thanh toán đầy đủ khoản tiền còn nợ, buộc người bảo lãnh là bà Phạm Thị Tuyết N và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Phan Phước S gồm bà Phạm Thị Tuyết N, ông Phan Phạm Hồng L, bà Phan Phạm Phương T, ông Phan Phạm Tiến H1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ. (Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Phan Phước S gồm bà Phạm Thị Tuyết N, ông Phan Phạm Hồng L, bà Phan Phạm Phương T, ông Phan Phạm Tiến H1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C trong phạm vi di sản thừa kế của ông Phan Phước S chết để lại).

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc Công ty TNHH D trả cho Công ty C 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH D phải chịu 120.341.239 (một trăm hai mươi triệu ba trăm bốn mươi một nghìn hai trăm ba mươi chín) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty C số tiền 61.142.349 (sáu mươi một triệu một trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm bốn mươi chín) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001590 ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

5. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Thị Hiền

